

UBND PHƯỜNG THÀNH NAM

TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XÁ

THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 6 lớp 294 HS Bình quân: 48,8 HS/lớp	Lớp 2 6 lớp 312 HS Bình quân: 52 HS/lớp	Lớp 3 6 lớp 297 HS Bình quân: 49,5 HS/lớp	Lớp 4 6 lớp 284 HS Bình quân: 47,3 HS/lớp	Lớp 5 7 lớp 349 HS Bình quân: 49,9 HS/lớp
I	Kết quả tuyển sinh	<p>1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm).</p> <p>2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các TDP thuộc địa bàn phường Thành Nam</p> <p>3. Số lượng HS nam, HS nữ :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp 1 (Nam : 144 HS, Nữ : 150 HS) - Lớp 2 (Nam : 152 HS, Nữ : 160 HS) - Lớp 3 (Nam : 140 HS, Nữ : 157 HS) - Lớp 4 (Nam : 137 HS, Nữ : 147 HS) - Lớp 5 (Nam : 179 HS, Nữ : 170 HS) <p>4. Số lượng HS dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp 1 (Thiểu số: 3 HS, Khuyết tật: 3 HS) - Lớp 2 (Thiểu số: 1 HS, Khuyết tật: 2 HS) - Lớp 3 (Thiểu số : 1 HS, Khuyết tật: 0 HS) - Lớp 4 (Thiểu số: 2 HS, Khuyết tật: 3 HS) - Lớp 5 (Thiểu số: 3 HS, Khuyết tật: 2 HS) <p>5. Số lượng HS chuyển đến, chuyển đi :</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS chuyển đến : 50 HS - HS chuyển đi : 31 HS 				

II	Thống kê kết quả đánh giá học sinh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Số lượng HS được lên lớp: 1536 2. Số lượng HS không được lên lớp: 0 3. Số lượng HS được công nhận HTCTTH: 349
III	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>- Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Công văn số 70/BGDĐT-GDPT ngày 08/01/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc chỉ đạo thực hiện chương trình, sách giáo khoa.</p> <p>giáo dục phổ thông và tài liệu giáo dục địa phương;- Thực hiện 35 tuần/năm học, theo khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 của UBND phường Thành Nam</p>
IV	<p>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình</p> <p>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:</p> <p>-Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm</p> <p>- Thông tin về thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học.</p> <p>- Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm qua số liên lạc điện tử, điện thoại, gặp trực tiếp....</p> <p>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</p> <p>- Chấp hành tốt các nội quy học sinh.</p> <p>- Thái độ học tập tích cực, chủ động.</p> <p>- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.</p> <p>- Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.</p> <p>- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.</p>
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.</p> <p>- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.</p> <p>- Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học...</p> <p>- Tổ chức giao lưu: Viết chữ đúng- đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian ..</p> <p>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.</p>
VI	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất</p> <p>- Lễ phép, tích cực, năng động</p> <p>- Được giáo dục về kỹ năng sống</p> <p>- Có ý thức bảo vệ môi trường</p> <p>- Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 100 %</p> <p>- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%.</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Thành Nam, ngày 01 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Hạnh Liên

UBND PHƯỜNG THÀNH NAM
TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XÁ

**THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC THỰC TẾ
NĂM HỌC 2025-2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1536	294	312	297	284	349
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1536	294	312	297	284	349
III	Số học sinh chia theo, năng lực, phẩm chất						
	Phẩm chất						
1	<i>Yêu nước</i>	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	1533 (99,8%)	294 (100%)	312 (100%)	297 (100%)	284 (100%)	346 (99,1%)
	Đạt	3 (0,2%)	0	0	0	0	3 (0,9%)
	Chưa đạt	0	0	0	0	0	0
2	<i>Nhân ái</i>	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	1530 (99,6%)	293 (100%)	312 (100%)	297 (100%)	284 (100%)	343 (98,3%)
	Đạt	6 (0,4%)	0	0	0	0	6 (1,7%)
	Chưa đạt	0	0	0	0	0	0
3	<i>Chăm chỉ</i>	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	1460 (94,8%)	276 (94,5%)	291 (92,8%)	291 (98%)	268 (94%)	334 (95,5%)
	Đạt	76 (5,2%)	17 (6,5%)	21 (7,2%)	6 (2,1%)	16 (6%)	15 (4,5%)
	Chưa đạt	0	0	0	0	0	0
4	<i>Trung thực</i>	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	1525 (99,3%)	293 (99,7%)	311 (99,7%)	297 (100%)	281 (98,9%)	343 (98,3%)
	Đạt	11 (0,7%)	1 (0,3%)	1 (0,3%)	0	3 (1,1%)	6 (1,7%)
	Chưa đạt	0	0	0	0	0	0
5	<i>Trách nhiệm</i>	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	1516	291	307	297	278	343

		(98,7%)	(99%)	(98,4%)	(100%)	(97,9%)	(98,3%)
	<i>Đạt</i>	20 (1,3%)	3 (1%)	5 (1,6%)	0	6 (2,1%)	6 (1,7%)
	<i>Chưa đạt</i>	0	0	0	0	0	0
	VỀ NĂNG LỰC						
1	Tự chủ và tự học	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	<i>Tốt</i>	1455 (94,4%)	278 (94,2%)	295 (94,2%)	291 (97,9%)	265 (92,8%)	326 (92,9%)
	<i>Đạt</i>	81 (5,6%)	16 (5,8%)	17 (5,8%)	6 (2,1%)	19 (7,2%)	23 (7,1%)
	<i>Chưa đạt</i>	0	0	0	0	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	<i>Tốt</i>	1493 (97,1%)	283 (96,1%)	302 (97,7%)	293 (98,6%)	276 (97,1%)	339 (97%)
	<i>Đạt</i>	43 (2,9%)	11 (3,9%)	10 (3,3%)	4 (1,4%)	8 (2,9%)	10 (3%)
	<i>Chưa đạt</i>	0	0	0	0	0	0
3	GQVĐ và sáng tạo	1536	294	312	297	284	349
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	<i>Tốt</i>	1478 (95,4%)	281 (95,4%)	301 (96,3%)	292 (98,3%)	267 (93,6%)	337 (96,4%)
	<i>Đạt</i>	58 (4%)	13 (4,6%)	11 (3,7%)	5 (1,7%)	17 (6,4%)	12 (3,6%)
	<i>Chưa đạt</i>	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1498 (97,5%)	277 (93,9%)	306 (98%)	295 (99,3%)	277 (97,5%)	343 (98,3%)
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	38 (2,5%)	17 (6,1%)	6 (2%)	2 (0,7%)	7 (2,5%)	6 (1,7%)
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
2	Toán	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1487 (96,8%)	284 (96,6%)	305 (97,8%)	292 (98,3%)	273 (96,1%)	333 (95,4%)
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
b	Hoàn thành	49 (3,2%)	10 (3,4%)	7 (2,2%)	5 (1,7%)	11 (3,9%)	16 (4,6%)
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0

	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
3	Khoa học	633				284	349
a	Hoàn thành tốt	619				276	343
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(97,7%)				(97,1%)	(98,3%)
a	Hoàn thành	14				8	6
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(2,3%)	0	0	0	(2,9%)	(1,7%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
4	Lịch sử và Địa lí	633				284	349
a	Hoàn thành tốt	612				277	335
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(93,3%)				(97,5%)	(95,8%)
b	Hoàn thành	21				7	14
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(6,7%)	0	0	0	(2,5%)	(4,2%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
5	Tiếng Anh	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1466	285	299	281	270	331
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(95,2%)	(96,8%)	(95,7%)	(94,3%)	(94,8%)	(94,6%)
b	Hoàn thành	70	9	13	16	14	18
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(4,8%)	(3,2%)	(4,3%)	(5,7%)	(5,2%)	(5,4%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	0
6	Tin học	930			297	284	349
a	Hoàn thành tốt	896	0	0	286	270	340
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(96,2%)	0	0	(96,2%)	(94,8%)	(97,4%)
b	Hoàn thành	34	0	0	11	14	9
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(3,8%)	0	0	(3,8%)	(5,2%)	(2,6%)
7	Đạo đức	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1520	292	301	297	283	347
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(98,9%)	(99,3%)	(95,5%)	(100%)	(99,6%)	(99,4%)
b	Hoàn thành	16	2	11	0	1	2
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(1,1%)	(0,7%)	(4,5%)	0	(0,4%)	(0,6%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	1536	294	312	297		
a	Hoàn thành tốt	859	283	288	288	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(94,9%)	(96,1%)	(91,7%)	(96,9%)	0	0
b	Hoàn thành	44	11	24	9	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(5,1%)	(3,9%)	(8,3%)	(3,1%)	0	0
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
9	Âm nhạc	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1439	273	292	280	265	329
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(93,3%)	(92,3%)	(93,2%)	(93,9%)	(92,8%)	(93,9%)
b	Hoàn thành	97	21	20	17	19	20
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	(6,7%)	(7,7%)	(6,8%)	(6,1%)	(7,2%)	(6,1%)

c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1447	277	292	279	268	331
	(tỷ lệ so với tổng số)	(93,8%)	(93,9%)	(93,2%)	(93,5%)	(98%)	(94,6%)
b	Hoàn thành	89	17	20	18	16	18
	(tỷ lệ so với tổng số)	(6,2%)	(6,1%)	(6,8%)	(6,5%)	(6%)	(5,4%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11	Thể dục	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1482	278	310	289	270	335
	(tỷ lệ so với tổng số)	(96,4%)	(94,2%)	(99,4%)	(97,2%)	(94,8%)	(95,8%)
b	Hoàn thành	54	16	2	8	14	14
	(tỷ lệ so với tổng số)	(3,6%)	(5,8%)	(0,6%)	(2,8%)	(5,2%)	(4,2%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
13	HĐTN	1536	294	312	297	284	349
a	Hoàn thành tốt	1511	289	296	296	283	347
	(tỷ lệ so với tổng số)	(98,3%)	(98,3%)	(94,6%)	(99,7%)	(99,6%)	(99,4%)
b	Hoàn thành	25	5	16	1	1	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	(1,7%)	(1,7%)	(5,4%)	(0,3%)	(0,4%)	(0,6%)
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1536 (100%)	294 (100%)	312 (100%)	297 (100%)	284 (100%)	349 (100%)
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường	1403	272	286	268	263	314
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng	25	1	6	4	8	6
2	Ở lại lớp	0	0	0	0	0	0

Thành Nam, ngày 01 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Hạnh Liên

UBND PHƯỜNG THÀNH NAM
TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XÁ

THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG
NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	31/31	
II	Loại phòng học		
	Phòng học kiên cố	31/31	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7.045	4,6 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.800	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1493,2	48 m ² /lớp
2	Diện tích thư viện (m ²)	0	
3	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60,4	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	1	
1.2	Khối lớp 2	1	
1.3	Khối lớp 3	1	
1.4	Khối lớp 4	1	
1.5	Khối lớp 5	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định Thiết bị dạy học được cấp theo chương trình giáo dục 2006 hiện nay đã cũ, hỏng và không còn phù hợp với CTGDPT 2018. Thiết bị dạy học tối thiểu theo thông tư 37/2021- BGDĐT thông tư ban hành thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học từ khối 1 đến khối 5 nhà trường chưa được cấp trên cấp phát. Thiết bị dạy học chủ yếu do giáo viên tự làm, sưu tầm và sử dụng học liệu điện tử. Bộ đồ dùng học toán và Tiếng việt của HS khối 1,2,3 do phụ huynh tự sắm cho con (1bộ/hs)		
2.1	Khối lớp 1	6	
2.2	Khối lớp 2	6	
2.3	Khối lớp 3	6	
2.4	Khối lớp 4	6	
2.5	Khối lớp 5	7	
VIII	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	39	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	16	

2	Cát xét	0	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
4	Máy in	6	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	120
XI	Nhà ăn	300

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		10		0,07
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Thành Nam, ngày 01 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Hạnh Liên

UBND PHƯỜNG THÀNH NAM

TRƯỜNG TIỂU HỌC MỸ XÁ

THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN
NĂM HỌC 2025-2026

Chức danh	Số lượng	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Phó hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Giáo viên	46	41	0	2	44	0
Nhân viên	2	1	0	1	1	0
Tổng	50	44	0	3	47	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50															
	I Giáo viên																
	Giáo viên văn hóa	34			34	0			0	20	14	33	0				
	Giáo viên chuyên biệt:	12															
1	Tiếng dân tộc																
2	Ngoại ngữ	4			4					3	1	4	0				
3	Tin học	1			1					1		2					
4	Âm nhạc	2				2				2		2	0				
5	Mỹ thuật	2			2					2		2					
6	Thể dục	3			3					3		3					
	II Cán bộ quản lý	2															
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1					
	III Nhân viên	2															
1	Nhân viên văn thư																
2	Nhân viên kế toán	1			1				1								
3	Thủ quỹ																
4	Nhân viên y tế	1					1		1								
5	Nhân viên thư viện																

Thành Nam, ngày 01 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Hạnh Liên